TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN V** **TỈNH B**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:03/2022/HNGĐ - ST

Ngày 15/4/2022.

(*V/v: tranh chấp về hôn nhân và gia đình*)

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:*** ông Nguyễn Hữu Quốc.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Đinh Công Hiến, ông Đinh Duy Quyết.

Thư ký phiên toà: bà Bùi Hồng Mơ - Thư ký Toà án nhân dân huyện V, tỉnh B.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên toà: bà Hoàng Thị Thu Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 84/2019/TLST - HNGĐ, ngày 11 tháng 7 năm 2019 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình" (theo quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 02/2021/QĐST- HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2021). Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Đinh Thị Th, sinh năm 1985- có mặt

Địa chỉ: thôn L, xã V, huyện V, tỉnh B

- Bị đơn: anh Nguyễn Gia S**,** sinh năm 1974- có mặt

Địa chỉ: thôn S, xã V, huyện V, tỉnh B.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Gia C- Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Gia V -Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Gia D -Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Gia D1 -Vắng mặt.

Đều địa chỉ: Thôn S xã V, huyện V, tỉnh B

+ Bà Nguyễn Thị Th; Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện V, tỉnh B- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 12 tháng 3 năm 2019 và bản tự khai, nguyên đơn chị Đinh Thị Th trình bày: tôi và anh Nguyễn Gia S có đăng ký kết hôn vào ngày 29/01/2004 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã V, huyện V, tỉnh B; thời gian đầu sinh sống hạnh phúc. Năm 2014 anh S đã làm đơn gửi Tòa án nhân dân huyện V xin ly hôn nhưng tại bản án số 07/2015/HNGĐ- ST ngày 14/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện V đã bác đơn khởi kiện xin ly hôn của anh S; vợ chồng tôi về sống đoàn tụ nhưng mâu thuẫn của vợ chồng không được hàn gắn. Đến nay tôi thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng không thể khắc phục được nữa, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên tôi vẫn giữ nguyên quan đểm đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Nguyễn Gia S.

Về con chung: Chúng tôi có với nhau hai con chung là các cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 15/4/2005 và cháu Nguyễn Thị O, sinh ngày 24/02/2010. Khi ly hôn vợ chồng tôi thống nhất giao cháu Nguyễn Gia H cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng còn tôi trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị O. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Về tài sản và công nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân tôi và anh Nguyễn Gia S có tạo dựng khối tài sản chung bao gồm: 400m2 đất ở nằm trong thửa đất số 2715 tờ bản đồ số PL8 diện tích là 536 m2 (trong đó có 400m2 đất ở, 136 m2 đất vườn). Trong 400 m2 đất ở có 72 m2 đất làm nhà thờ gia tiên bố mẹ do tất cả các thành viên trong gia đình đã họp bàn thống nhất nên 72 m2 đất này không phải là tài sản chung của tôi và anh Sỹ. Trên đất có 02 căn nhà mái bằng gồm: Một căn làm nhà ở diện tích khoảng 60m2 xây năm 2014, 01 căn nhà làm bếp và vệ sinh khép kín diện tích khoảng 50m2 xây năm 2010. Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác. Vợ chồng tôi không có nợ chung.

Tôi đề nghị nếu Tòa án giao cho anh S sở hữu toàn bộ tài sản chung thì anh S phải thanh toán cho tôi số tiền là 250.000.000 đồng và phải thanh toán ngay, hoặc Tòa án giao cho tôi sở hữu toàn bộ tài sản chung thì tôi sẽ thanh toán cho anh S số tiền là 250.000.000 đồng và tôi sẽ thanh toán ngay. Nếu anh S không đồng ý phương án nêu trên thì đề nghị Tòa án chia đều toàn bộ số tài sản trên cho tôi và anh S theo quy định của pháp luật.

Về án phí, chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ: Chị Th nhất trí chịu án phí theo luật định và đề nghị mỗi bên chịu 50% chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Đến ngày 20/12/2021, chị Th đã có đơn xin rút phần yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Gia S trình bày:

Về quá trình tìm hiểu, kết hôn giữa tôi và cô Th đúng như những gì cô Th đã trình bầy. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi chung sống với nhau tại thôn S, xã V, huyện V. Chúng tôi sống hạnh phúc đến năm 2014 cô Th có tình cảm với một số người khác nên từ đó vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn; không còn hạnh phúc. Nay cô Th xin ly hôn với tôi thì tôi cũng đồng ý.

Về con chung: Chúng tôi có với nhau hai con chung như cô Th đã trình bầy, trong trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng tôi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Gia H; còn cô Th trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị O, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Về tài sản và công nợ chung: Tôi đồng ý quan điểm mà cô Th đã trình bày nêu trên, cụ thể: Trong thời kỳ hôn nhân tôi và chị Th có tạo dựng khối tài sản chung bao gồm 400m2 đất ở nằm trong thửa đất số 2715 tờ bản đồ số PL8 diện tích là 536 m2 (trong đó có 400m2 đất ở, 136 m2 đất vườn). Trong 400 m2 đất ở có 72 m2 đất làm nhà thờ gia tiên bố mẹ do tất cả các thành viên trong gia đình đã họp bàn thống nhất và bà Th cũng đồng ý nên 72m2 đất làm nhà thờ này không phải là tài sản chung của tôi và cô Th. (Bố mẹ tôi đã chết, bố mẹ tôi sinh được 06 anh em ruột). Trên đất có 02 căn nhà mái bằng gồm: Một căn làm nhà ở diện tích khoảng 60m2 xây năm 2014, 01 căn nhà làm bếp và vệ sinh khép kín diện tích khoảng 50m2 xây năm 2010. Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác. Về phương án chia tài sản, anh S đề nghị: tôi sẽ được sở hữu tòan bộ tài sản chung của vợ chồng và tôi sẽ thanh toán cho cô Th số tiền là 200.000.000 đồng nhưng không có điều kiện thanh toán ngay một lần. Nếu cô Th không nhất trí mức tiền nêu trên thì đề nghị Tòa án chia tài sản chung của chúng tôi làm 4 phần cho tôi, cô Th và hai con chung mỗi người một phần. Về nợ chung anh S kê khai vợ chồng có nợ chung nhưng chỉ nộp bản phô tô và không nộp tiền tạm ứng án phí. Về án phí, chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ: Anh S không nhất trí chịu án phí theo luật định và đề nghị cô Th là người yêu cầu đề nghị chia tài sản chung nên cô Th phải chịu 100% chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Sau khi chị Th có đơn xin rút phần yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung, ngày 21/3/2022, anh S cũng đã có lời khai đồng ý với việc chị Th xin rút phần yêu cầu phân chia tài sản chung. Từ đó đến nay, anh S cũng không có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung.

Trong số những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ có ông Nguyễn Gia D có bản khai có ý kiến: trong 400 m2 đất ở của thửa đất số 2715 tờ bản đồ số PL8 có 72 m2 đất làm nhà thờ gia tiên bố mẹ do tất cả các thành viên trong gia đình đã họp bàn thống nhất và bà Th cũng đồng ý nên 72m2 đất làm nhà thờ này không phải là tài sản chung của anh S và cô Th và số đất đó để anh e trong gia đình làm nhà thờ gia tiên. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không ai có bản khai, không ai có đơn yêu cầu độc lập gửi Tòa án.

Tại phiên tòa chị Th có ý kiến: vẫn giữ nguyên quan điểm xin rút phần yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung nên phần chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ chị sẽ chịu toàn bộ.

Tại phiên tòa anh S có ý kiến bổ sung chỉ đồng ý thuận tình ly hôn khi chị Thao đề nghị Tòa án giải quyết cả việc phân chia tài sản chung, công nợ chung.

Tại phiên toà bà Kiểm sát viên cũng đã có bài phát biểu khẳng định quá trình giải quyết vụ án: Về mặt tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung bà Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các khoản 2, 4 Điều 147, khoản 4 Điều 157, khoản 4 Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, các Điều 218, 219, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 18, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị: xử cho chị Đinh Thị Th được ly hôn anh Nguyễn Gia S; về con chung: giao cho chị Th tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Nguyễn Thị O, sinh ngày 24/02/2010, cho đến khi cháu O đủ 18 tuổi; giao cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 15/4/2005, cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Các bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Đình chỉ việc giải quyết việc phân chia tài sản chung, công nợ chung giữa chị Đinh Thị Th và anh Nguyễn Gia S. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: chị Th phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản 3.000.000 đồng, chị Th đã nộp đầy đủ số tiền trên; chị Th phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 14.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V (Biên lai số AA/2013/0001269 ngày 11/7/2019). Trả lại cho chị Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.700.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Gia S có địa chỉ tại thôn S, xã V, huyện Gia V, tỉnh B. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện V áp dụng Điều 28; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn có mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do chính đáng dù đã được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân giữa chị Đinh Thị Th và anh Nguyễn Gia S là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn S, xã V, huyện V, tỉnh B. Hai người đã có thời gian dài chung sống hạnh phúc. Năm 2010, anh S nghi ngờ chị Th có quan hệ ngoại tình nên đã làm quan hệ vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Sau đó năm 2014 anh S đã làm đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân huyện V xin ly hôn nhưng tại bản án số 07/2015/HNGĐ- ST ngày 14/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện V đã bác đơn khởi kiện xin ly hôn của anh S. Sau khi Tòa án bác đơn khởi kiện xin ly hôn nhưng vợ chồng chị Th anh S không về chung sống đoàn tụ với nhau, mâu thuẫn của vợ chồng không được hàn gắn. Chị Th về sinh sống tại thôn C L, xã V, huyện V, tỉnh B. Thực tế hai người đã sống ly thân nhiều năm nay. Bản thân anh S cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn nặng và không thể hàn gắn được. Tuy nhiên tại phiên tòa anh S chỉ đồng ý thuận tình ly hôn với điều kiện chị Th phải đề nghị Tòa án chia cả tài sản chung, công nợ chung. Do đó có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Đinh Thị Th và anh Nguyễn Gia S đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị Đinh Thị Th, xử cho chị Đinh Thị Th được ly hôn với anh Nguyễn Gia S là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Do các bên đương sự cùng trình bày thống nhất nên Tòa án xác định vợ chồng anh S, chị Th có 02 con chung, cháu lớn tên là Nguyễn Gia H, sinh ngày 15/4/2005, cháu nhỏ tên là Nguyễn Thị O, sinh ngày 24/02/2010. Các con chung đang ở với chị Th. Chị Th và anh S đều có ý kiến khi ly hôn thì chị T sẽ nhận nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thị O, còn cháu Nguyễn Gia H sẽ do anh S nuôi dưỡng, chăm sóc và cũng phù hợp với nguyện vọng của các con chung. Do đó cần giao cho chị Th tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Thị O, cho đến khi cháu O đủ 18 tuổi; giao cho anh S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Gia H là phù hợp. Anh S và chị Th đều có ý kiến là hai người không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp quy định của pháp luật cần chấp nhận

[4] Về tài sản và công nợ chung: ngày 20/12/2021, chị Th đã có đơn xin rút phần yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung, tại phiên tòa chị Th vẫn giữ nguyên quan điểm không có yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung. Sau khi chị Th rút đơn, tại buổi làm việc ngày 21/3/2022, anh S cũng đã có lời khai đồng ý với việc chị Th xin rút phần yêu cầu phân chia tài sản chung. Từ đó đến nay, anh S cũng không có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không ai có có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết. Do đó phần yêu cầu phân chia tài sản chung Tòa án đình chỉ việc giải quyết. Chị Đinh Thị Th và anh Nguyễn Gia S đều có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung, công nợ chung của hai người thành vụ kiện riêng theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí, chi phí tố tụng khác:

Về án phí: chị Th phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật. Trả lại tiền tạm ứng án phí đề nghị chia tài sản cho chị Th.

Về chi phí định giá và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ hết tổng số tiền 3.000.000 đồng do chị Th tạm ứng chi. Ngày 20/12/2021 chị Th đã làm đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng và tại phiên tòa chị Th cũng đồng ý chịu toàn bộ chi phí này nên phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản chị Th phải nộp toàn bộ.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên đây:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các khoản 2, 4 Điều 147, khoản 4 Điều 157, khoản 4 Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, các Điều 218, 219, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 18, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử cho chị Đinh Thị Th được ly hôn anh Nguyễn Gia S

2. Về con chung: giao cho chị Th tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Thị O, sinh ngày 24/02/2010, cho đến khi cháu O đủ 18 tuổi; giao cho anh S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 15/4/2005, cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Các bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Không ai được cản trở quyền gặp gỡ, thăm nom, chăm sóc con chung.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Đình chỉ việc giải quyết việc phân chia tài sản chung giữa chị Đinh Thị Th và anh Nguyễn Gia S. Chị Đinh Thị Th và anh Nguyễn Gia S đều có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của hai người thành vụ kiện riêng theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

- Về án phí: chị Đinh Thị Th phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân huyện Gia Viễn theo biên lai số AA/2013/0001269 ngày 11/7/2019 là 14.000.000 đồng. Trả lại cho chị Đinh Thị Th 13.700.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: chị Th nhận nộp toàn bộ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 3.000.000 đồng. Chị Th đã chi trả đủ số tiền trên.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- Toà án tỉnh B;
- VKS huyện V;
- Chi cục THADS V;
- UBND xã Gia V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

Nguyễn Hữu Quốc